

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		960.772.228.768	1.039.297.240.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		428.568.967.518	288.200.444.662
1. Tiền	111		413.568.967.518	273.200.444.662
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	18.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.298.913.616	207.403.739.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		170.445.815.890	153.839.532.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.483.796.672	38.795.292.407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.713.638.116	20.113.250.909
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		283.295.661.746	519.584.835.159
1. Hàng tồn kho	141		283.295.661.746	519.584.835.159
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		213.226.617.590	449.573.981.655
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		447.019.198	557.449.734
- Chi phí SXKD dở dang	141D		20.668.146.688	13.395.833.920
- Thành phẩm tồn kho	141E		48.953.878.270	56.057.569.850
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.608.685.888	6.108.221.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.608.685.888	6.108.221.954
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.691.207.259.480	6.905.753.064.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		740.804.017.963	740.804.017.963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.950.403.241.517	5.136.621.034.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.997.653.042.542	5.132.797.490.842

- Nguyên giá	222	9.809.313.228.733	9.809.313.228.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.811.660.186.191)	(4.676.515.737.891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.499.986.352	3.823.543.735
- Nguyên giá	228	13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.726.624.941)	(9.403.067.558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	71.467.890.000	71.312.793.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	71.434.337.460	71.279.240.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.218.878.465	57.874.178.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.662.812.368	9.662.812.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.556.066.097	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	864.563.444.158	899.141.040.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	864.563.444.158	899.141.040.376
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	7.651.979.488.248	7.945.050.305.313

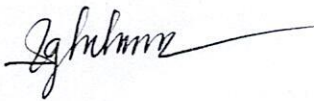
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.815.101.371.898	9.976.380.366.510
I. Nợ ngắn hạn	310		6.081.881.939.157	6.688.199.271.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		283.335.796.155	327.865.781.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.880.245.617	103.730.121.923
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.618.189.648	11.337.926.429
4. Phải trả người lao động	314		6.323.834.636	21.573.363.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		546.728.000	4.268.361.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.562.666.519.451	3.427.134.592.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.050.332.724.818	2.792.224.648.239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.113.425.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.475.832	64.475.832
II. Nợ dài hạn	330		2.733.219.432.741	3.288.181.094.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		73.138.081.136	72.262.576.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.660.081.351.605	3.215.918.518.444
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.163.121.883.650)	(2.031.330.061.197)

I. Vốn chủ sở hữu	410		(1.163.121.883.650)	(2.031.330.061.197)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.885.121.883.650)	(4.753.330.061.197)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.753.330.061.197)	(4.753.330.061.197)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		868.208.177.547	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.651.979.488.248	7.945.050.305.313

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2022

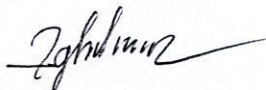
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01		1.945.899.024.692	981.403.809.373	1.945.899.024.692	981.403.809.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.945.899.024.692	981.403.809.373	1.945.899.024.692	981.403.809.373
4. Giá vốn hàng bán	11		857.265.166.471	961.394.574.108	857.265.166.471	961.394.574.108
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.088.633.858.221	20.009.235.265	1.088.633.858.221	20.009.235.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.413.226.836	3.565.572.055	30.413.226.836	3.565.572.055
7. Chi phí tài chính	22		203.607.930.509	218.381.291.144	203.607.930.509	218.381.291.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200.513.289.254	218.381.291.144	200.513.289.254	218.381.291.144
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		22.368.636.883	31.478.522.306	22.368.636.883	31.478.522.306
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.708.725.255	25.356.059.364	25.708.725.255	25.356.059.364
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +	30		867.361.792.410	(251.641.065.494)	867.361.792.410	(251.641.065.494)
12. Thu nhập khác	31		847.375.137	2.246.848.400	847.375.137	2.246.848.400
13. Chi phí khác	32		990.000	8.937.242	990.000	8.937.242
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		846.385.137	2.237.911.158	846.385.137	2.237.911.158
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		868.208.177.547	(249.403.154.336)	868.208.177.547	(249.403.154.336)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		868.208.177.547	(249.403.154.336)	868.208.177.547	(249.403.154.336)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty	61		868.208.177.547	(249.403.154.336)	868.208.177.547	(249.403.154.336)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		868.208.177.547	(249.403.154.336)
2. Điều chỉnh cho các khoản			364.371.086.470	395.876.726.424
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		156.305.641.483	171.318.657.762
- Các khoản dự phòng	03		31.113.425.000	9.563.951.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.094.641.255	(3.267.432.690)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.655.910.522)	(119.740.792)
- Chi phí lãi vay	06		200.513.289.254	218.381.291.144
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.232.579.264.017	146.473.572.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.011.892.314)	20.183.113.863
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		236.289.173.413	177.078.806.444
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.123.764.337)	(99.432.278.115)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.239.496.484	14.246.998.207
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.464.689.882)	(42.393.649.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(25.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.369.507.587.381	216.131.563.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
1	2	3	4	4
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.384.300.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		300.366.990	119.740.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.684.666.990	119.740.792
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		177.819.724.818	104.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.478.643.456.333)	(308.425.593.036)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.500.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(1.300.823.731.515)	(209.025.593.036)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		140.368.522.856	7.225.711.067
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288.200.444.662	200.086.434.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		428.568.967.518	207.312.145.927

Bắc Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý I năm 2022 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thuận lợi: Giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH₃ thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty rất hiệu quả.

- Khó khăn: Xung đột giữa Nga – Ukraina bùng nổ đẩy giá dầu, giá than và các loại vật tư, nguyên liệu đầu vào khác tăng cao, nguồn than trong tình trạng bị thiếu hụt.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2022, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch bán đấu giá thành công 5.023.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc theo hình thức đấu giá công khai. Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc còn sở hữu 400.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 4,762% số lượng cổ phần đang lưu hành) của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Ninh